

Số: 156/QĐ-SNN

Hưng Yên, ngày 28 tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Hưng Yên số: 37/QĐ-UB ngày 15/11/2024 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy Sở Nông nghiệp và PTNT; số 2689/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 27/TB-STC ngày 28/02/2025 của Sở Tài chính thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Phòng KH-TC-TTNN,

QUYẾT ĐỊNH:

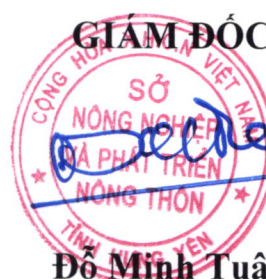
Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Ngành Nông nghiệp và PTNT theo phụ biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Giao Phòng KH-TC-TTNN phối hợp với Văn phòng Sở tổ chức thực hiện theo quy định hiện hành của nhà nước và của tỉnh.

Điều 3. Lãnh đạo Sở, Văn phòng Sở, Phòng KH-TC-TTNN và các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có liên quan thực hiện Quyết định này./. *h*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Phòng KH-TC-TTNN, Văn phòng Sở (để TH);
- Lưu VT.



SỐ LIỆU CÔNG KHAI
THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-SNN ngày 28 /12 /2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	S/sánh TH/DT
I	Thu - chi từ phí và lệ phí			
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông			
	Tổng số thu	241.000.000	94.875.780	
	Số phải nộp Ngân sách nhà nước	26.000.000	9.487.578	
	Số được khấu trừ hoặc để lại	215.000.000	85.388.202	
2	Chi cục Bảo vệ thực vật			
	Tổng số thu	60.000.000	36.600.000	
	Số phải nộp Ngân sách nhà nước	18.000.000	10.980.000	
	Số được khấu trừ hoặc để lại	42.000.000	25.620.000	
3	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản			
	Tổng số thu	48.000.000	55.300.000	
	Số phải nộp Ngân sách nhà nước	10.000.000	11.997.000	
	Số được khấu trừ hoặc để lại	38.000.000	43.303.000	
4	Chi cục Thú y			
	Tổng số thu	1.200.000.000	2.040.172.700	
	Số phải nộp Ngân sách nhà nước	124.000.000	244.317.270	
	Số được khấu trừ hoặc để lại	1.076.000.000	1.795.855.430	
5	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSNT nông thôn			
	Tổng số thu	208.000.000	211.467.030	
	Số phải nộp Ngân sách nhà nước	187.000.000	192.227.186	
	Số được khấu trừ hoặc để lại	21.000.000	19.239.844	
Cộng				
	Tổng số thu	1.757.000.000	2.438.415.510	
	Số phải nộp Ngân sách nhà nước	365.000.000	469.009.034	
	Số được khấu trừ hoặc để lại	1.392.000.000	1.969.406.476	

ts

SỐ LIỆU CÔNG KHAI
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

Đơn vị: ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-SNN ngày 28/02 2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Cơ quan Sở NN & PTNT	Chi cục BVTV	Chi cục Kiểm lâm	Chi cục PTNT	Chi cục QLCL NLS và thủy sản
A	B	C	1	2	3	4	5
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp						
1	Doanh thu	341.920.013.754	43.560.899.842	13.537.603.564	2.507.110.570	19.669.311.690	9.517.445.837
a	Từ Ngân sách nhà nước cấp	338.876.467.438	42.809.289.307	13.513.047.156	2.507.110.570	19.669.311.690	9.474.142.837
b	Từ Nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	182.250.000	0	0			
c	Từ Nguồn phí được khấu trừ, để lại	2.861.296.316	751.610.535	24.556.408			43.303.000
2	Chi phí	333.190.082.017	43.560.899.842	13.537.603.564	2.507.110.570	19.669.311.690	9.570.276.585
a	Chi phí hoạt động	330.177.658.967	42.809.289.307	13.513.047.156	2.507.110.570	19.669.311.690	9.546.647.837
b	CP từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	182.250.000	0	0			
c	Chi phí hoạt động thu phí	2.830.173.050	751.610.535	24.556.408			23.628.748
3	Thặng dư/thâm hụt	8.729.931.737	0	0	0	0	-52.830.748
II	Hoạt động SXKD, dịch vụ và tài chính						
1	Doanh thu	9.909.405.827					
2	Chi phí	9.364.269.419					
3	Thặng dư/thâm hụt	545.136.408					
III	Hoạt động tài chính						
1	Doanh thu	29.070.746				1.595.949	
2	Chi phí	76.000				18.000	
3	Thặng dư/thâm hụt	28.994.746				1.577.949	
IV	Hoạt động khác						
1	Doanh thu	0					
2	Chi phí	0					
3	Thặng dư/thâm hụt	0					
V	Các khoản phải nộp NSNN khác	109.095.727					
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm	9.194.967.164				1.577.949	-52.830.748
1	Sử dụng KP tiết kiệm của đơn vị hành chính	0					
2	Phân phối cho các quỹ	7.809.397.978					
3	Kinh phí Cải cách tiền lương	739.041.778					

th

Đơn vị tính: Đồng

Chi cục Quản lý đề điều&PCLB	Chi cục Thú y	Chi cục Thủy lợi	VPĐP Nông thôn mới	Trung tâm Khuyến nông	TT NSH và VSMTNT	BQL dự án NN và PTNT	TT tư vấn KT Đ ĐTL	TT giống nông nghiệp
6	7	8	9	10	11	12	13	14
158.601.477.545	43.928.775.625	3.962.007.050	4.361.104.161	16.067.133.377	5.061.213.097	17.148.126.646	0	3.997.804.750
158.601.477.545	41.723.939.096	3.962.007.050	4.361.104.161	16.067.133.377	5.041.973.253	17.148.126.646		3.997.804.750
	182.250.000							
	2.022.586.529				19.239.844			
158.601.477.545	43.928.775.625	3.962.007.050	4.361.098.761	14.668.840.372	4.564.749.017	10.260.126.646	0	3.997.804.750
158.601.477.545	41.723.939.096	3.962.007.050	4.361.098.761	14.668.840.372	4.556.958.187	10.260.126.646		3.997.804.750
	182.250.000							
	2.022.586.529				7.790.830			
0	0	0	5.400	1.398.293.005	496.464.080	6.888.000.000	0	0
							5.909.327.772	4.000.078.055
							5.392.499.488	3.971.769.931
							516.828.284	28.308.124
26.719.965				412.601			342.231	
58.000								
26.661.965				412.601			342.231	
							103.434.103	5.661.624
26.661.965	0	0	5.400	1.398.705.606	496.464.080	6.888.000.000	517.170.515	28.308.124
					485.015.066	6.888.000.000	413.736.412	22.646.500
	734.462.172				4.579.606			

7

SỐ LIỆU CÔNG KHAI
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-SNN ngày 28/02/2025 của Sở Nông nghiệp và PTNT)

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số								Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường		Chi cục bảo vệ thực vật		Trung tâm khuyến i
		Tổng số	Loại 280 - Khoản 281	Loại 280 - Khoản 282	Loại 280 - Khoản 283	Loại 280 - Khoản 284	Loại 280 - Khoản 285	Loại 280 - Khoản 311	Loại 340 - Khoản 341	Tổng số	Loại 280 - Khoản 311	Tổng số	Loại 280 - Khoản 281	Tổng số
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC													
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC													
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	520.046.942	454.287.407		252.419		58.975.320		6.531.796					161.010.747
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	520.046.942	454.287.407		252.419		58.975.320		6.531.796					161.010.747
	Kinh phí đã nhận													
	Dự toán còn dư ở Kho bạc													
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	520.046.942	454.287.407		252.419		58.975.320		6.531.796					161.010.747
	Kinh phí đã nhận													
	Dự toán còn dư ở Kho bạc													
2	Dự toán được giao trong năm	216.942.156.008	100.286.536.600	3.196.533.237	46.568.303.600	4.365.000.000	24.782.639.525	6.354.136.000	31.389.007.046	6.354.136.000	6.354.136.000	14.550.847.000	14.550.847.000	17.398.606.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	55.507.623.008	27.185.454.600	1.987.009.124	9.530.259.600		3.941.644.525	2.215.640.000	10.647.615.159	2.215.640.000	2.215.640.000	9.467.208.000	9.467.208.000	7.522.163.000
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	161.434.533.000	73.101.082.000	1.209.524.113	37.038.044.000	4.365.000.000	20.840.995.000	4.138.496.000	20.741.391.887	4.138.496.000	4.138.496.000	5.083.639.000	5.083.639.000	9.876.443.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	217.462.202.950	100.740.824.007	3.196.533.237	46.568.556.019	4.365.000.000	24.841.614.845	6.354.136.000	31.395.538.842	6.354.136.000	6.354.136.000	14.550.847.000	14.550.847.000	17.559.616.747
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	56.027.669.950	27.639.742.007	1.987.009.124	9.530.512.019		4.000.619.845	2.215.640.000	10.654.146.935	2.215.640.000	2.215.640.000	9.467.208.000	9.467.208.000	7.683.173.747
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	161.434.533.000	73.101.082.000	1.209.524.113	37.038.044.000	4.365.000.000	20.840.995.000	4.138.496.000	20.741.391.887	4.138.496.000	4.138.496.000	5.083.639.000	5.083.639.000	9.876.443.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	203.244.977.728	92.097.290.240	3.196.533.237	43.784.284.975	4.352.286.363	24.095.980.939	5.342.764.432	30.375.837.542	5.342.764.432	5.342.764.432	14.026.396.078	14.026.396.078	15.900.248.484
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	55.496.814.764	27.294.194.398	1.987.009.124	9.457.106.077		3.927.960.297	2.209.940.000	10.620.604.868	2.209.940.000	2.209.940.000	9.438.658.000	9.438.658.000	7.623.778.812
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	147.748.162.964	64.803.095.842	1.209.524.113	34.327.178.898	4.352.286.363	20.168.020.642	3.132.824.432	19.755.232.674	3.132.824.432	3.132.824.432	4.587.738.078	4.587.738.078	8.276.469.672
5	Kinh phí để nghị quyết toán	203.244.977.728	92.097.290.240	3.196.533.237	43.784.284.975	4.352.286.363	24.095.980.939	5.342.764.432	30.375.837.542	5.342.764.432	5.342.764.432	14.026.396.078	14.026.396.078	15.900.248.484
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	55.496.814.764	27.294.194.398	1.987.009.124	9.457.106.077		3.927.960.297	2.209.940.000	10.620.604.868	2.209.940.000	2.209.940.000	9.438.658.000	9.438.658.000	7.623.778.812
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	147.748.162.964	64.803.095.842	1.209.524.113	34.327.178.898	4.352.286.363	20.168.020.642	3.132.824.432	19.755.232.674	3.132.824.432	3.132.824.432	4.587.738.078	4.587.738.078	8.276.469.672
6	Kinh phí giảm trong năm	12.290.467.105	8.400.512.158		1.144.732.102	12.713.637	702.224.427	1.011.371.568	1.018.913.213	1.011.371.568	1.011.371.568	524.450.922	524.450.922	1.637.161.328
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	242.430.069	102.526.000		72.200.000		29.250.069	5.700.000	32.754.000	5.700.000	5.700.000	28.550.000	28.550.000	37.188.000
	Đã nộp NSNN													
	Còn phải nộp NSNN													
	Dự toán bị hủy	242.430.069	102.526.000		72.200.000		29.250.069	5.700.000	32.754.000	5.700.000	5.700.000	28.550.000	28.550.000	37.188.000
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	12.048.037.036	8.297.986.158		1.072.532.102	12.713.637	672.974.358	1.005.671.568	986.159.213	1.005.671.568	1.005.671.568	495.900.922	495.900.922	1.599.973.328
	Đã nộp NSNN													
	Còn phải nộp NSNN													
	Dự toán bị hủy	12.048.037.036	8.297.986.158		1.072.532.102	12.713.637	672.974.358	1.005.671.568	986.159.213	1.005.671.568	1.005.671.568	495.900.922	495.900.922	1.599.973.328
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau	1.926.758.117	243.021.609		1.639.538.942		43.409.479		788.087					22.206.935
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	288.425.117	243.021.609		1.205.942		43.409.479		788.087					22.206.935
	Kinh phí đã nhận													
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	288.425.117	243.021.609		1.205.942		43.409.479		788.087					22.206.935
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.638.333.000			1.638.333.000									
	Kinh phí đã nhận													
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	1.638.333.000			1.638.333.000									
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ													
III	NGUỒN VỐN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI													
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI													
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang	5.247.980.107	4.397.649.863						850.330.244			16.603.592	16.603.592	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.247.980.107	4.397.649.863						850.330.244			16.603.592	16.603.592	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
2	Dự toán được giao trong năm	1.474.000.000	1.200.000.000					21.000.000	253.000.000	21.000.000	21.000.000			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.474.000.000	1.200.000.000					21.000.000	253.000.000	21.000.000	21.000.000			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
3	Số thu được trong năm	1.969.406.476	1.821.475.430					19.239.844	128.691.202	19.239.844	19.239.844	25.620.000	25.620.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	1.969.406.476	1.821.475.430					19.239.844	128.691.202	19.239.844	19.239.844	25.620.000	25.620.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm	7.217.386.583	6.219.125.293					19.239.844	979.021.446	19.239.844	19.239.844	42.223.592	42.223.592	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.217.386.583	6.219.125.293					19.239.844	979.021.446	19.239.844	19.239.844	42.223.592	42.223.592	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán	2.919.748.491	2.064.213.378					7.790.830	847.744.283	7.790.830	7.790.830	31.836.000	31.836.000	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	2.919.748.491	2.064.213.378					7.790.830	847.744.283	7.790.830	7.790.830	31.836.000	31.836.000	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
6	KP chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	4.297.638.092	4.154.911.915					11.449.014	131.277.163	11.449.014	11.449.014	10.387.592	10.387.592	
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	4.297.638.092	4.154.911.915					11.449.014	131.277.163	11.449.014	11.449.014	10.387.592	10.387.592	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ L													

th

nông tỉnh Hưng Yên	Chi cục phòng chống lụt bão và quản lý đê điều		Chi cục thủy lợi tỉnh Hưng Yên		Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn				Chi cục kiểm lâm Hưng Yên		Chi cục Thú y		Chi cục phát triển nông thôn	
Loại 280 - Khoản 281	Tổng số	Loại 280 - Khoản 283	Tổng số	Loại 280 - Khoản 283	Tổng số	Loại 280 - Khoản 281	Loại 280 - Khoản 284	Loại 340 - Khoản 341	Tổng số	Loại 280 - Khoản 282	Tổng số	Loại 280 - Khoản 281	Tổng số	Loại 280 - Khoản 285
161.010.747	252.419	252.419			6.531.796			6.531.796			293.276.660	293.276.660		
161.010.747	252.419	252.419			6.531.796			6.531.796			293.276.660	293.276.660		
161.010.747	252.419	252.419			6.531.796			6.531.796			293.276.660	293.276.660		
17.398.606.000	12.816.319.600	12.816.319.600	4.051.984.000	4.051.984.000	44.594.447.343	18.246.750.000	4.365.000.000	21.982.697.343	3.196.533.237	3.196.533.237	46.047.083.600	46.047.083.600	20.522.679.525	20.522.679.525
7.522.163.000	7.275.819.600	7.275.819.600	2.254.440.000	2.254.440.000	8.452.916.456	8.452.916.456	1.987.009.124	8.452.916.456	1.987.009.124	1.987.009.124	10.196.083.600	10.196.083.600	2.727.165.525	2.727.165.525
9.876.443.000	5.540.500.000	5.540.500.000	1.797.544.000	1.797.544.000	36.141.530.887	18.246.750.000	4.365.000.000	13.529.780.887	1.209.524.113	1.209.524.113	35.851.000.000	35.851.000.000	17.795.514.000	17.795.514.000
17.559.616.747	12.816.572.019	12.816.572.019	4.051.984.000	4.051.984.000	44.600.979.139	18.246.750.000	4.365.000.000	21.989.229.139	3.196.533.237	3.196.533.237	46.340.360.260	46.340.360.260	20.522.679.525	20.522.679.525
7.683.173.747	7.276.072.019	7.276.072.019	2.254.440.000	2.254.440.000	8.459.448.252	8.459.448.252	1.987.009.124	8.459.448.252	1.987.009.124	1.987.009.124	10.489.360.260	10.489.360.260	2.727.165.525	2.727.165.525
9.876.443.000	5.540.500.000	5.540.500.000	1.797.544.000	1.797.544.000	36.141.530.887	18.246.750.000	4.365.000.000	13.529.780.887	1.209.524.113	1.209.524.113	35.851.000.000	35.851.000.000	17.795.514.000	17.795.514.000
15.900.248.484	10.859.484.885	10.859.484.885	3.962.007.050	3.962.007.050	39.354.262.287	13.990.732.969	4.352.286.363	21.011.242.955	3.196.533.237	3.196.533.237	44.182.107.959	44.182.107.959	19.846.735.178	19.846.735.178
7.623.778.812	7.212.666.077	7.212.666.077	2.244.440.000	2.244.440.000	8.429.536.165	8.429.536.165	1.987.009.124	8.429.536.165	1.987.009.124	1.987.009.124	10.231.757.586	10.231.757.586	2.705.665.525	2.705.665.525
8.276.469.672	3.646.818.808	3.646.818.808	1.717.567.050	1.717.567.050	30.924.726.122	13.990.732.969	4.352.286.363	12.581.706.790	1.209.524.113	1.209.524.113	33.950.350.373	33.950.350.373	17.141.069.653	17.141.069.653
15.900.248.484	10.859.484.885	10.859.484.885	3.962.007.050	3.962.007.050	39.354.262.287	13.990.732.969	4.352.286.363	21.011.242.955	3.196.533.237	3.196.533.237	44.182.107.959	44.182.107.959	19.846.735.178	19.846.735.178
7.623.778.812	7.212.666.077	7.212.666.077	2.244.440.000	2.244.440.000	8.429.536.165	8.429.536.165	1.987.009.124	8.429.536.165	1.987.009.124	1.987.009.124	10.231.757.586	10.231.757.586	2.705.665.525	2.705.665.525
8.276.469.672	3.646.818.808	3.646.818.808	1.717.567.050	1.717.567.050	30.924.726.122	13.990.732.969	4.352.286.363	12.581.706.790	1.209.524.113	1.209.524.113	33.950.350.373	33.950.350.373	17.141.069.653	17.141.069.653
1.637.161.328	317.548.192	317.548.192	89.976.950	89.976.950	5.245.928.765	4.256.017.031	12.713.637	977.198.097			1.937.437.627	1.937.437.627	675.944.347	675.944.347
37.188.000	62.200.000	62.200.000	10.000.000	10.000.000	29.124.000			29.124.000			36.788.000	36.788.000	21.500.000	21.500.000
37.188.000	62.200.000	62.200.000	10.000.000	10.000.000	29.124.000			29.124.000			36.788.000	36.788.000	21.500.000	21.500.000
1.599.973.328	255.348.192	255.348.192	79.976.950	79.976.950	5.216.804.765	4.256.017.031	12.713.637	948.074.097			1.900.649.627	1.900.649.627	654.444.347	654.444.347
1.599.973.328	255.348.192	255.348.192	79.976.950	79.976.950	5.216.804.765	4.256.017.031	12.713.637	948.074.097			1.900.649.627	1.900.649.627	654.444.347	654.444.347
22.206.935	1.639.538.942	1.639.538.942			788.087			788.087			220.814.674	220.814.674		
22.206.935	1.205.942	1.205.942			788.087			788.087			220.814.674	220.814.674		
22.206.935	1.205.942	1.205.942			788.087			788.087			220.814.674	220.814.674		
	1.638.333.000	1.638.333.000												
	1.638.333.000	1.638.333.000												

to

Chi cục quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản		Vấn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM (tỉnh Hưng Yên)		Trung tâm Giống nông nghiệp		Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và PTNT	
Tổng số	Loại 340 - Khoản 341	Tổng số	Loại 280 - Khoản 285	Tổng số	Loại 280 - Khoản 281	Tổng số	Loại 280 - Khoản 283
9.406.309.703	9.406.309.703	4.259.960.000	4.259.960.000	4.043.250.000	4.043.250.000	29.700.000.000	29.700.000.000
2.194.698.703	2.194.698.703	1.214.479.000	1.214.479.000				
7.211.611.000	7.211.611.000	3.045.481.000	3.045.481.000	4.043.250.000	4.043.250.000	29.700.000.000	29.700.000.000
9.406.309.703	9.406.309.703	4.259.960.000	4.259.960.000	4.043.250.000	4.043.250.000	29.700.000.000	29.700.000.000
2.194.698.703	2.194.698.703	1.214.479.000	1.214.479.000				
7.211.611.000	7.211.611.000	3.045.481.000	3.045.481.000	4.043.250.000	4.043.250.000	29.700.000.000	29.700.000.000
9.364.594.587	9.364.594.587	4.249.245.761	4.249.245.761	3.997.804.750	3.997.804.750	28.962.793.040	28.962.793.040
2.191.068.703	2.191.068.703	1.222.294.772	1.222.294.772				
7.173.523.884	7.173.523.884	3.026.950.989	3.026.950.989	3.997.804.750	3.997.804.750	28.962.793.040	28.962.793.040
9.364.594.587	9.364.594.587	4.249.245.761	4.249.245.761	3.997.804.750	3.997.804.750	28.962.793.040	28.962.793.040
2.191.068.703	2.191.068.703	1.222.294.772	1.222.294.772				
7.173.523.884	7.173.523.884	3.026.950.989	3.026.950.989	3.997.804.750	3.997.804.750	28.962.793.040	28.962.793.040
41.715.116	41.715.116	26.280.080	26.280.080	45.445.250	45.445.250	737.206.960	737.206.960
3.630.000	3.630.000	7.750.069	7.750.069				
3.630.000	3.630.000	7.750.069	7.750.069	45.445.250	45.445.250	737.206.960	737.206.960
38.085.116	38.085.116	18.530.011	18.530.011				
38.085.116	38.085.116	18.530.011	18.530.011	45.445.250	45.445.250	737.206.960	737.206.960
96.288.235	96.288.235	43.409.479	43.409.479				
96.288.235	96.288.235	43.409.479	43.409.479				
38.000.000	38.000.000						
38.000.000	38.000.000						
43.303.000	43.303.000	43.409.479	43.409.479				
43.303.000	43.303.000	43.409.479	43.409.479				
139.591.235	139.591.235	43.409.479	43.409.479				
139.591.235	139.591.235	43.409.479	43.409.479				
96.133.748	96.133.748						
96.133.748	96.133.748						
43.457.487	43.457.487						
43.457.487	43.457.487						

to

PHẦN II-BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
			TỔNG CỘNG	203.244.977.728	203.244.977.728	2.919.748.491
			Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường	5.350.555.262	5.342.764.432	7.790.830
280 - 311			1. Kinh phí tự chủ	2.283.226.830	2.275.436.000	7.790.830
	6000		Tiền lương	1.107.124.200	1.107.124.200	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.107.124.200	1.107.124.200	
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	74.088.000	74.088.000	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	74.088.000	74.088.000	
	6100		Phụ cấp lương	66.346.198	59.238.000	7.108.198
		6101	Chức vụ	54.270.000	54.270.000	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	12.076.198	4.968.000	7.108.198
	6200		Tiền thưởng	65.496.000	65.496.000	
		6249	Khác	65.496.000	65.496.000	
	6250		Phúc lợi tập thể	167.800.000	167.800.000	
		6299	Các khoản khác	167.800.000	167.800.000	
	6300		Các khoản đóng góp	289.337.265	289.337.265	
		6301	Bảo hiểm xã hội	216.209.385	216.209.385	
		6302	Bảo hiểm y tế	37.064.466	37.064.466	
		6303	Kinh phí công đoàn	24.709.644	24.709.644	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	11.353.770	11.353.770	
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	317.215.066	317.215.066	
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	317.215.066	317.215.066	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	47.692.145	47.692.145	
		6501	Thanh toán tiền điện	38.330.645	38.330.645	
		6502	Thanh toán tiền nước	7.417.500	7.417.500	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	1.944.000	1.944.000	
	6550		Vật tư văn phòng	20.516.858	19.834.226	682.632
		6551	Văn phòng phẩm	19.834.226	19.834.226	
		6599	Vật tư văn phòng khác	682.632		682.632
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	10.082.718	10.082.718	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	587.719	587.719	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	4.775.999	4.775.999	
		6649	Khác	4.719.000	4.719.000	
	6700		Công tác phí	6.300.000	6.300.000	
		6704	Khoản công tác phí	6.300.000	6.300.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	18.607.680	18.607.680	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	18.607.680	18.607.680	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	75.203.000	75.203.000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	75.203.000	75.203.000	
	7750		Chi khác	17.417.700	17.417.700	
		7799	Chi các khoản khác	17.417.700	17.417.700	
280 - 311			2. Kinh phí không tự chủ	3.067.328.432	3.067.328.432	

th

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
	6100		Phụ cấp lương	4.040.754	4.040.754	
		6105	Làm đêm	4.040.754	4.040.754	
	6550		Vật tư văn phòng	25.537.000	25.537.000	
		6551	Văn phòng phẩm	237.000	237.000	
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	25.300.000	25.300.000	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	539.894.477	539.894.477	
		6603	Cước phí bưu chính	2.374.596	2.374.596	
		6606	Tuyên truyền	537.519.881	537.519.881	
	6650		Hội nghị	1.260.436.699	1.260.436.699	
		6651	In - mua tài liệu	279.538.262	279.538.262	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	57.286.460	57.286.460	
		6699	Chi phí khác	923.611.977	923.611.977	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	737.790.000	737.790.000	
		6907	Nhà cửa	737.790.000	737.790.000	
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	24.700.000	24.700.000	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	24.700.000	24.700.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	474.929.502	474.929.502	
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	49.283.140	49.283.140	
		7049	Chi phí khác	425.646.362	425.646.362	
			Chi cục bảo vệ thực vật	14.058.232.078	14.026.396.078	31.836.000
280 - 281			1. Kinh phí tự chủ	9.762.133.000	9.730.297.000	31.836.000
	6000		Tiền lương	5.231.268.432	5.214.804.432	16.464.000
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	5.231.268.432	5.214.804.432	16.464.000
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	72.000.000	72.000.000	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	72.000.000	72.000.000	
	6100		Phụ cấp lương	1.184.085.598	1.184.085.598	
		6101	Chức vụ	163.260.000	163.260.000	
		6105	Làm đêm	33.664.000	33.664.000	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	416.914.920	416.914.920	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	4.968.000	4.968.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	260.239.248	260.239.248	
		6124	Phụ cấp công vụ	305.039.430	305.039.430	
	6200		Tiền thưởng	291.639.000	291.639.000	
		6249	Khác	291.639.000	291.639.000	
	6250		Phúc lợi tập thể	442.244.900	442.244.900	
		6299	Các khoản khác	442.244.900	442.244.900	
	6300		Các khoản đóng góp	1.239.454.826	1.239.454.826	
		6301	Bảo hiểm xã hội	963.746.475	963.746.475	
		6302	Bảo hiểm y tế	165.213.681	165.213.681	
		6303	Kinh phí công đoàn	109.774.670	109.774.670	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	720.000	720.000	
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	664.262.852	664.262.852	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	664.262.852	664.262.852	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	100.647.984	100.647.984	
		6501	Thanh toán tiền điện	57.165.894	57.165.894	
		6502	Thanh toán tiền nước	10.627.615	10.627.615	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	28.966.475	28.966.475	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	3.888.000	3.888.000	
	6550		Vật tư văn phòng	101.961.626	101.961.626	
		6551	Văn phòng phẩm	64.183.316	64.183.316	
		6599	Vật tư văn phòng khác	37.778.310	37.778.310	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	88.476.280	88.476.280	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	3.549.827	3.549.827	
		6603	Cước phí bưu chính	47.355.124	47.355.124	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	15.574.429	15.574.429	
		6608	Phim ảnh	21.996.900	21.996.900	
	6650		Hội nghị	5.530.108	5.530.108	
		6651	In - mua tài liệu	395.210	395.210	
		6699	Chi phí khác	5.134.898	5.134.898	
	6700		Công tác phí	22.670.000	22.670.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	9.800.000	9.800.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	8.550.000	8.550.000	
		6749	Khác	4.320.000	4.320.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	61.500.000	61.500.000	
		6752	Thuê nhà	1.500.000	1.500.000	
		6757	Thuê lao động trong nước	60.000.000	60.000.000	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	55.917.200	55.917.200	
		6912	Thiết bị tin học	33.765.800	33.765.800	
		6913	Máy photocopy	11.565.000	11.565.000	
		6921	Đường điện - cấp thoát nước	10.586.400	10.586.400	
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.290.000	1.290.000	
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.290.000	1.290.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.042.884	33.670.884	15.372.000
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	13.300.492	3.961.500	9.338.992
		7004	Đồng phục - trang phục	22.969.384	22.969.384	
		7049	Chi phí khác	12.773.008	6.740.000	6.033.008
	7750		Chi khác	150.141.310	150.141.310	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	4.766.500	4.766.500	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	7.150.700	7.150.700	
		7761	Chi tiếp khách	6.562.800	6.562.800	
		7799	Chi các khoản khác	131.661.310	131.661.310	
280 - 281			2. Kinh phí không tự chủ	4.296.099.078	4.296.099.078	
	6100		Phụ cấp lương	333.890.500	333.890.500	
		6105	Làm đêm	333.890.500	333.890.500	
	6550		Vật tư văn phòng	56.757.034	56.757.034	
		6551	Văn phòng phẩm	9.880.200	9.880.200	

(Chữ ký)

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	45.000.000	45.000.000	
		6599	Vật tư văn phòng khác	1.876.834	1.876.834	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	142.510.000	142.510.000	
		6606	Tuyên truyền	142.510.000	142.510.000	
	6650		Hội nghị	946.231.500	946.231.500	
		6651	In - mua tài liệu	60.947.760	60.947.760	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	3.996.000	3.996.000	
		6699	Chi phí khác	881.287.740	881.287.740	
	6750		Chi phí thuê mướn	83.450.000	83.450.000	
		6752	Thuê nhà	58.500.000	58.500.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	24.950.000	24.950.000	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	1.325.852.827	1.325.852.827	
		6907	Nhà cửa	1.322.719.107	1.322.719.107	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.133.720	3.133.720	
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	132.750.000	132.750.000	
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	42.750.000	42.750.000	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	90.000.000	90.000.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.274.657.217	1.274.657.217	
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	773.908.945	773.908.945	
		7004	Đồng phục - trang phục	30.000.000	30.000.000	
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	30.000.000	30.000.000	
		7049	Chi phí khác	440.748.272	440.748.272	
			Trung tâm khuyến nông tỉnh Hưng Yên	15.900.248.484	15.900.248.484	
280 - 281			1. Kinh phí tự chủ	7.862.778.812	7.862.778.812	
	6000		Tiền lương	4.229.983.700	4.229.983.700	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	4.229.983.700	4.229.983.700	
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	75.384.000	75.384.000	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	75.384.000	75.384.000	
	6100		Phụ cấp lương	191.386.600	191.386.600	
		6101	Chức vụ	148.157.900	148.157.900	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	3.186.000	3.186.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	21.997.700	21.997.700	
		6149	Khác	18.045.000	18.045.000	
	6200		Tiền thưởng	280.580.000	280.580.000	
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	41.580.000	41.580.000	
		6249	Khác	239.000.000	239.000.000	
	6250		Phúc lợi tập thể	421.600.000	421.600.000	
		6299	Các khoản khác	421.600.000	421.600.000	
	6300		Các khoản đóng góp	1.052.778.900	1.052.778.900	
		6301	Bảo hiểm xã hội	783.984.300	783.984.300	
		6302	Bảo hiểm y tế	134.397.300	134.397.300	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6303	Kinh phí công đoàn	89.598.100	89.598.100	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	44.799.200	44.799.200	
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	935.113.005	935.113.005	
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	935.113.005	935.113.005	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	102.702.533	102.702.533	
		6501	Thanh toán tiền điện	59.183.058	59.183.058	
		6502	Thanh toán tiền nước	3.767.125	3.767.125	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	37.808.350	37.808.350	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	1.944.000	1.944.000	
	6550		Vật tư văn phòng	64.660.994	64.660.994	
		6551	Văn phòng phẩm	22.591.814	22.591.814	
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	38.109.180	38.109.180	
		6599	Vật tư văn phòng khác	3.960.000	3.960.000	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	38.025.700	38.025.700	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	2.120.400	2.120.400	
		6603	Cước phí bưu chính	903.700	903.700	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	26.824.300	26.824.300	
		6608	Phim ảnh	7.979.300	7.979.300	
		6618	Khoản điện thoại	198.000	198.000	
	6650		Hội nghị	10.449.000	10.449.000	
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	998.000	998.000	
		6658	Chi bù tiền ăn	7.455.000	7.455.000	
		6699	Chi phí khác	1.996.000	1.996.000	
	6700		Công tác phí	45.064.000	45.064.000	
		6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	23.264.000	23.264.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	9.900.000	9.900.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.900.000	11.900.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	92.556.100	92.556.100	
		6757	Thuê lao động trong nước	66.000.000	66.000.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	26.556.100	26.556.100	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	112.115.840	112.115.840	
		6901	Mô tô	26.642.960	26.642.960	
		6907	Nhà cửa	6.270.000	6.270.000	
		6912	Thiết bị tin học	49.487.880	49.487.880	
		6913	Máy photocopy	4.960.000	4.960.000	
		6921	Đường điện - cấp thoát nước	16.306.000	16.306.000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.449.000	8.449.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	495.000	495.000	
		7049	Chi phí khác	495.000	495.000	
	7750		Chi khác	209.883.440	209.883.440	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	3.753.000	3.753.000	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	7.972.700	7.972.700	
		7761	Chi tiếp khách	28.261.020	28.261.020	
		7799	Chi các khoản khác	169.896.720	169.896.720	

tn

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
280 - 281			2. Kinh phí không tự chủ	8.037.469.672	8.037.469.672	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.064.530	12.064.530	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	12.064.530	12.064.530	
	6550		Vật tư văn phòng	17.240.450	17.240.450	
		6551	Văn phòng phẩm	17.240.450	17.240.450	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	139.760.000	139.760.000	
		6606	Tuyên truyền	139.760.000	139.760.000	
	6650		Hội nghị	748.120.622	748.120.622	
		6651	In - mua tài liệu	47.313.032	47.313.032	
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	60.901.980	60.901.980	
		6699	Chi phí khác	639.905.610	639.905.610	
	6750		Chi phí thuê mướn	327.880.900	327.880.900	
		6752	Thuê nhà	60.000.000	60.000.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	267.880.900	267.880.900	
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	94.800.000	94.800.000	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	94.800.000	94.800.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.697.603.170	6.697.603.170	
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	5.421.125.650	5.421.125.650	
		7049	Chi phí khác	1.276.477.520	1.276.477.520	
			Chi cục phòng chống lụt bão và quản lý đề điều	10.859.484.885	10.859.484.885	
280 - 283			1. Kinh phí tự chủ	7.417.831.193	7.417.831.193	
	6000		Tiền lương	3.615.613.200	3.615.613.200	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	3.615.613.200	3.615.613.200	
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	213.600.000	213.600.000	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	213.600.000	213.600.000	
	6100		Phụ cấp lương	806.986.904	806.986.904	
		6101	Chức vụ	85.338.000	85.338.000	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	4.968.000	4.968.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	43.156.943	43.156.943	
		6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	393.761.697	393.761.697	
		6124	Phụ cấp công vụ	279.762.264	279.762.264	
	6200		Tiền thưởng	216.165.116	216.165.116	
		6249	Khác	216.165.116	216.165.116	
	6250		Phúc lợi tập thể	686.344.000	686.344.000	
		6299	Các khoản khác	686.344.000	686.344.000	
	6300		Các khoản đóng góp	885.215.012	885.215.012	
		6301	Bảo hiểm xã hội	687.084.325	687.084.325	
		6302	Bảo hiểm y tế	117.785.887	117.785.887	
		6303	Kinh phí công đoàn	78.523.920	78.523.920	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.820.880	1.820.880	
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	640.322.155	640.322.155	
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	640.322.155	640.322.155	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	86.898.527	86.898.527	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6501	Thanh toán tiền điện	54.192.128	54.192.128	
		6502	Thanh toán tiền nước	8.035.629	8.035.629	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	23.698.770	23.698.770	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	972.000	972.000	
	6550		Vật tư văn phòng	89.318.399	89.318.399	
		6551	Văn phòng phẩm	24.095.397	24.095.397	
		6553	Khoản văn phòng phẩm	25.653.000	25.653.000	
		6599	Vật tư văn phòng khác	39.570.002	39.570.002	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	28.473.525	28.473.525	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	3.481.676	3.481.676	
		6603	Cước phí bưu chính	1.330.998	1.330.998	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	22.853.851	22.853.851	
		6608	Phim ảnh	807.000	807.000	
	6700		Công tác phí	2.800.000	2.800.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	2.800.000	2.800.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	71.362.500	71.362.500	
		6757	Thuê lao động trong nước	69.400.000	69.400.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	1.962.500	1.962.500	
	7750		Chi khác	74.731.855	74.731.855	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	2.507.455	2.507.455	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	9.724.400	9.724.400	
		7761	Chi tiếp khách	6.900.000	6.900.000	
		7799	Chi các khoản khác	55.600.000	55.600.000	
280 - 283			2. Kinh phí không tự chủ	3.441.653.692	3.441.653.692	
	6100		Phụ cấp lương	701.501.000	701.501.000	
		6105	Làm đêm	701.501.000	701.501.000	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	60.925.014	60.925.014	
		6501	Thanh toán tiền điện	21.457.188	21.457.188	
		6502	Thanh toán tiền nước	5.031.246	5.031.246	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	33.464.580	33.464.580	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	972.000	972.000	
	6550		Vật tư văn phòng	139.468.960	139.468.960	
		6551	Văn phòng phẩm	12.494.960	12.494.960	
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	10.000.000	10.000.000	
		6599	Vật tư văn phòng khác	116.974.000	116.974.000	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	139.767.628	139.767.628	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	62.835.152	62.835.152	
		6603	Cước phí bưu chính	49.524.476	49.524.476	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	7.608.000	7.608.000	
		6606	Tuyên truyền	19.800.000	19.800.000	
	6650		Hội nghị	2.017.960	2.017.960	
		6699	Chi phí khác	2.017.960	2.017.960	
	6700		Công tác phí	23.550.000	23.550.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	11.600.000	11.600.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.950.000	11.950.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	303.969.800	303.969.800	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	7.602.597	7.602.597	
		6757	Thuê lao động trong nước	279.074.600	279.074.600	

tn

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6799	Chi phí thuê mướn khác	17.292.603	17.292.603	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	1.287.444.360	1.287.444.360	
		6903	Xe chuyên dùng	49.848.800	49.848.800	
		6923	Đê điều - hồ đập - kênh mương	493.655.000	493.655.000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	743.940.560	743.940.560	
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	71.470.000	71.470.000	
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.680.000	14.680.000	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	56.790.000	56.790.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	616.741.970	616.741.970	
		7004	Đồng phục - trang phục	251.387.970	251.387.970	
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	365.354.000	365.354.000	
	7750		Chi khác	94.797.000	94.797.000	
		7799	Chi các khoản khác	94.797.000	94.797.000	
			Chi cục thuế lợi tính Hưng Yên	3.962.007.050	3.962.007.050	
280 - 283			1. Kinh phí tự chủ	2.294.984.000	2.294.984.000	
	6000		Tiền lương	975.672.000	975.672.000	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	975.672.000	975.672.000	
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	84.510.000	84.510.000	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	84.510.000	84.510.000	
	6100		Phụ cấp lương	341.506.294	341.506.294	
		6101	Chức vụ	51.480.000	51.480.000	
		6105	Làm đêm	22.779.844	22.779.844	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	4.968.000	4.968.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	4.392.360	4.392.360	
		6124	Phụ cấp công vụ	257.886.090	257.886.090	
	6200		Tiền thưởng	50.544.000	50.544.000	
		6249	Khác	50.544.000	50.544.000	
	6250		Phúc lợi tập thể	168.200.000	168.200.000	
		6299	Các khoản khác	168.200.000	168.200.000	
	6300		Các khoản đóng góp	247.985.364	247.985.364	
		6301	Bảo hiểm xã hội	192.351.666	192.351.666	
		6302	Bảo hiểm y tế	32.974.572	32.974.572	
		6303	Kinh phí công đoàn	21.983.046	21.983.046	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	676.080	676.080	
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	192.284.293	192.284.293	
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	192.284.293	192.284.293	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	87.257.847	87.257.847	
		6501	Thanh toán tiền điện	29.375.000	29.375.000	
		6502	Thanh toán tiền nước	1.992.000	1.992.000	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	55.890.847	55.890.847	
	6550		Vật tư văn phòng	17.694.690	17.694.690	
		6551	Văn phòng phẩm	14.877.330	14.877.330	
		6599	Vật tư văn phòng khác	2.817.360	2.817.360	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	3.890.735	3.890.735	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	1.414.748	1.414.748	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	1.875.987	1.875.987	
		6649	Khác	600.000	600.000	
	6700		Công tác phí	7.625.159	7.625.159	
		6702	Phụ cấp công tác phí	2.800.000	2.800.000	
		6749	Khác	4.825.159	4.825.159	
	6750		Chi phí thuê mướn	18.000.000	18.000.000	
		6757	Thuê lao động trong nước	18.000.000	18.000.000	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	17.310.000	17.310.000	
		6902	Ô tô con - ô tô tải	9.910.000	9.910.000	
		6913	Máy photocopy	7.400.000	7.400.000	
	7750		Chi khác	32.503.618	32.503.618	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	3.699.838	3.699.838	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	480.700	480.700	
		7799	Chi các khoản khác	28.323.080	28.323.080	
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	50.000.000	50.000.000	
		8049	Khác	50.000.000	50.000.000	
280 - 283			2. Kinh phí không tự chủ	1.667.023.050	1.667.023.050	
	6100		Phụ cấp lương	170.298.090	170.298.090	
		6105	Làm đêm	170.298.090	170.298.090	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	20.819.710	20.819.710	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	20.819.710	20.819.710	
	6650		Hội nghị	98.630.150	98.630.150	
		6651	In - mua tài liệu	10.586.100	10.586.100	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	12.000.000	12.000.000	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	10.735.200	10.735.200	
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	4.982.000	4.982.000	
		6699	Chi phí khác	60.326.850	60.326.850	
	6750		Chi phí thuê mướn	56.534.400	56.534.400	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	56.534.400	56.534.400	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	35.000.000	35.000.000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	35.000.000	35.000.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	626.698.700	626.698.700	
		7004	Đồng phục - trang phục	8.882.200	8.882.200	
		7049	Chi phí khác	617.816.500	617.816.500	
	7050		Mua sắm tài sản vô hình	659.042.000	659.042.000	
		7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	659.042.000	659.042.000	
			Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.105.872.822	39.354.262.287	751.610.535
340 - 341			1. Kinh phí tự chủ	9.471.451.700	8.719.841.165	751.610.535
	6000		Tiền lương	4.230.050.700	3.784.041.420	446.009.280
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	4.230.050.700	3.784.041.420	446.009.280

h

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	106.355.200	106.355.200	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	106.355.200	106.355.200	
	6100		Phụ cấp lương	1.744.642.661	1.450.224.186	294.418.475
		6101	Chức vụ	228.528.000	204.681.600	23.846.400
		6105	Làm đêm	139.372.019	5.601.264	133.770.755
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	9.016.217	9.016.217	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	7.686.000	144.706	7.541.294
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	120.645.955	116.387.299	4.258.656
		6124	Phụ cấp công vụ	1.122.501.213	1.006.461.650	116.039.563
		6149	Khác	116.893.257	107.931.450	8.961.807
	6200		Tiền thưởng	404.047.000	404.047.000	
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	379.693.000	379.693.000	
		6202	Thưởng đột xuất theo định mức	8.424.000	8.424.000	
		6249	Khác	15.930.000	15.930.000	
	6250		Phúc lợi tập thể	587.000.000	587.000.000	
		6299	Các khoản khác	587.000.000	587.000.000	
	6300		Các khoản đóng góp	1.052.155.441	1.052.155.441	
		6301	Bảo hiểm xã hội	818.031.852	818.031.852	
		6302	Bảo hiểm y tế	139.904.422	139.904.422	
		6303	Kinh phí công đoàn	93.259.615	93.259.615	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	959.552	959.552	
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	297.090.224	297.090.224	
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	278.690.224	278.690.224	
		6449	Trợ cấp - phụ cấp khác	18.400.000	18.400.000	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	242.842.130	242.842.130	
		6501	Thanh toán tiền điện	91.039.487	91.039.487	
		6502	Thanh toán tiền nước	8.192.750	8.192.750	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	141.665.893	141.665.893	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	1.944.000	1.944.000	
	6550		Vật tư văn phòng	104.207.494	93.024.714	11.182.780
		6551	Văn phòng phẩm	71.562.588	71.562.588	
		6599	Vật tư văn phòng khác	32.644.906	21.462.126	11.182.780
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	58.940.748	58.940.748	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	6.645.720	6.645.720	
		6603	Cước phí bưu chính	8.959.479	8.959.479	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	7.206.349	7.206.349	
		6608	Phim ảnh	22.337.200	22.337.200	
		6618	Khoán điện thoại	7.080.000	7.080.000	
		6649	Khác	6.712.000	6.712.000	
	6650		Hội nghị	4.043.150	4.043.150	
		6651	In - mua tài liệu	625.000	625.000	
		6699	Chi phí khác	3.418.150	3.418.150	
	6700		Công tác phí	78.711.000	78.711.000	
		6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	9.977.000	9.977.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	26.350.000	26.350.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	11.864.000	11.864.000	
		6704	Khoán công tác phí	18.000.000	18.000.000	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6749	Khác	12.520.000	12.520.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	78.430.000	78.430.000	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	8.100.000	8.100.000	
		6757	Thuê lao động trong nước	66.800.000	66.800.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	3.530.000	3.530.000	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	79.986.400	79.986.400	
		6901	Mô tô	23.070.000	23.070.000	
		6913	Máy photocopy	25.340.000	25.340.000	
		6921	Đường điện - cấp thoát nước	23.458.400	23.458.400	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	8.118.000	8.118.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.665.000	6.665.000	
		7049	Chi phí khác	6.665.000	6.665.000	
	7750		Chi khác	246.168.552	246.168.552	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	10.345.790	10.345.790	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	6.061.400	6.061.400	
		7761	Chi tiếp khách	3.497.786	3.497.786	
		7799	Chi các khoản khác	226.263.576	226.263.576	
	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	100.116.000	100.116.000	
		7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng - vật tư văn phòng - thông tin	100.116.000	100.116.000	
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	50.000.000	50.000.000	
		8049	Khác	50.000.000	50.000.000	
280 - 281			2. Kinh phí không tự chủ	13.990.732.969	13.990.732.969	
	6100		Phụ cấp lương	299.373.859	299.373.859	
		6105	Làm đêm	299.373.859	299.373.859	
	6550		Vật tư văn phòng	64.009.080	64.009.080	
		6551	Văn phòng phẩm	59.315.080	59.315.080	
		6599	Vật tư văn phòng khác	4.694.000	4.694.000	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	231.300.000	231.300.000	
		6606	Tuyên truyền	231.300.000	231.300.000	
	6650		Hội nghị	1.770.129.110	1.770.129.110	
		6651	In - mua tài liệu	136.961.803	136.961.803	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	66.800.000	66.800.000	
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	12.672.000	12.672.000	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	194.158.200	194.158.200	
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	99.016.400	99.016.400	
		6699	Chi phí khác	1.260.520.707	1.260.520.707	
	6700		Công tác phí	110.466.000	110.466.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	55.150.000	55.150.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	7.128.000	7.128.000	
		6749	Khác	48.188.000	48.188.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	387.706.252	387.706.252	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	165.077.200	165.077.200	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	222.629.052	222.629.052	

th

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.120.748.668	11.120.748.668	
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	546.480.000	546.480.000	
		7004	Đồng phục - trang phục	1.896.200	1.896.200	
		7049	Chi phí khác	10.572.372.468	10.572.372.468	
	7750		Chi khác	7.000.000	7.000.000	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	7.000.000	7.000.000	
280 - 284			2. Kinh phí không tự chủ	4.352.286.363	4.352.286.363	
	6100		Phụ cấp lương	25.486.773	25.486.773	
		6105	Làm đêm	25.486.773	25.486.773	
	6550		Vật tư văn phòng	17.564.800	17.564.800	
		6551	Văn phòng phẩm	17.564.800	17.564.800	
	6650		Hội nghị	190.408.790	190.408.790	
		6651	In - mua tài liệu	8.946.000	8.946.000	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	11.132.800	11.132.800	
		6699	Chi phí khác	170.329.990	170.329.990	
	6750		Chi phí thuê mướn	61.576.000	61.576.000	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	51.688.000	51.688.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	9.888.000	9.888.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.057.250.000	4.057.250.000	
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	367.250.000	367.250.000	
		7049	Chi phí khác	3.690.000.000	3.690.000.000	
340 - 341			2. Kinh phí không tự chủ	12.291.401.790	12.291.401.790	
	6100		Phụ cấp lương	93.180.180	93.180.180	
		6105	Làm đêm	93.180.180	93.180.180	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	8.075.554	8.075.554	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	8.075.554	8.075.554	
	6550		Vật tư văn phòng	44.597.721	44.597.721	
		6551	Văn phòng phẩm	31.065.231	31.065.231	
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	11.700.000	11.700.000	
		6599	Vật tư văn phòng khác	1.832.490	1.832.490	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	202.401.500	202.401.500	
		6603	Cước phí bưu chính	7.231.500	7.231.500	
		6606	Tuyên truyền	195.170.000	195.170.000	
	6650		Hội nghị	2.546.551.220	2.546.551.220	
		6651	In - mua tài liệu	351.718.016	351.718.016	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	105.700.000	105.700.000	
		6654	Tiền thuê phòng ngủ	23.416.000	23.416.000	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	139.543.616	139.543.616	
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	141.624.200	141.624.200	
		6699	Chi phí khác	1.784.549.388	1.784.549.388	
	6700		Công tác phí	145.300.000	145.300.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	103.900.000	103.900.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	41.400.000	41.400.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	1.495.942.638	1.495.942.638	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	393.903.180	393.903.180	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	38.250.000	38.250.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	1.063.789.458	1.063.789.458	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	875.807.000	875.807.000	
		6902	Ô tô con - ô tô tải	90.000.000	90.000.000	
		6912	Thiết bị tin học	37.490.000	37.490.000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	748.317.000	748.317.000	
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	157.950.000	157.950.000	
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	73.400.000	73.400.000	
		6999	Tài sản và thiết bị khác	84.550.000	84.550.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.547.906.977	6.547.906.977	
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	88.206.434	88.206.434	
		7004	Đồng phục - trang phục	30.455.742	30.455.742	
		7049	Chi phí khác	6.429.244.801	6.429.244.801	
	7750		Chi khác	173.689.000	173.689.000	
		7761	Chi tiếp khách	172.831.718	172.831.718	
		7799	Chi các khoản khác	857.282	857.282	
			Chi cục kiểm lâm Hưng Yên	3.196.533.237	3.196.533.237	
280 - 282			1. Kinh phí tự chủ	1.987.009.124	1.987.009.124	
	6000		Tiền lương	942.871.800	942.871.800	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	942.871.800	942.871.800	
	6100		Phụ cấp lương	518.996.438	518.996.438	
		6101	Chức vụ	36.000.000	36.000.000	
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	86.171.681	86.171.681	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	2.250.000	2.250.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	145.865.161	145.865.161	
		6124	Phụ cấp công vụ	248.709.596	248.709.596	
	6250		Phúc lợi tập thể	152.000.000	152.000.000	
		6299	Các khoản khác	152.000.000	152.000.000	
	6300		Các khoản đóng góp	253.295.130	253.295.130	
		6301	Bảo hiểm xã hội	197.077.920	197.077.920	
		6302	Bảo hiểm y tế	33.742.108	33.742.108	
		6303	Kinh phí công đoàn	22.475.102	22.475.102	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	26.114.607	26.114.607	
		6501	Thanh toán tiền điện	20.388.146	20.388.146	
		6502	Thanh toán tiền nước	3.493.125	3.493.125	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	478.390	478.390	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	1.754.946	1.754.946	
	6550		Vật tư văn phòng	5.635.550	5.635.550	
		6551	Văn phòng phẩm	5.635.550	5.635.550	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	3.267.000	3.267.000	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	242.000	242.000	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	3.025.000	3.025.000	
	6700		Công tác phí	800.000	800.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	800.000	800.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	57.983.179	57.983.179	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6757	Thuê lao động trong nước	33.000.000	33.000.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	24.983.179	24.983.179	
	6900		<i>Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c</i>	8.420.000	8.420.000	
		6913	Máy photocopy	8.420.000	8.420.000	
	7750		<i>Chi khác</i>	17.625.420	17.625.420	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	2.496.000	2.496.000	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	873.400	873.400	
		7761	Chi tiếp khách	4.552.520	4.552.520	
		7799	Chi các khoản khác	9.703.500	9.703.500	
280 - 282			2. Kinh phí không tự chủ	1.209.524.113	1.209.524.113	
	6100		<i>Phụ cấp lương</i>	124.538.274	124.538.274	
		6105	Làm đêm	124.538.274	124.538.274	
	6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	26.101.630	26.101.630	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	26.101.630	26.101.630	
	6600		<i>Thông tin - tuyên truyền - liên lạc</i>	54.850.000	54.850.000	
		6606	Tuyên truyền	54.850.000	54.850.000	
	6650		<i>Hội nghị</i>	187.241.542	187.241.542	
		6651	In - mua tài liệu	13.568.100	13.568.100	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	10.000.000	10.000.000	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	5.976.000	5.976.000	
		6699	Chi phí khác	157.697.442	157.697.442	
	6700		<i>Công tác phí</i>	4.100.000	4.100.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000	1.200.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.400.000	1.400.000	
		6749	Khác	1.500.000	1.500.000	
	6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	70.000.000	70.000.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	70.000.000	70.000.000	
	6900		<i>Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c</i>	442.848.667	442.848.667	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	442.848.667	442.848.667	
	6950		<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	246.574.000	246.574.000	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	246.574.000	246.574.000	
	7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	42.270.000	42.270.000	
		7004	Đồng phục - trang phục	42.270.000	42.270.000	
	7750		<i>Chi khác</i>	11.000.000	11.000.000	
		7799	Chi các khoản khác	11.000.000	11.000.000	
			Chi cục Thú y	46.214.485.337	44.182.107.959	2.032.377.378
280 - 281			1. Kinh phí tự chủ	12.264.134.964	10.231.757.586	2.032.377.378
	6000		<i>Tiền lương</i>	6.194.885.400	5.192.203.158	1.002.682.242
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	6.194.885.400	5.192.203.158	1.002.682.242
	6050		<i>Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	117.150.000	117.150.000	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	117.150.000	117.150.000	
	6100		<i>Phụ cấp lương</i>	1.355.805.512	930.502.454	425.303.058

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6101	Chức vụ	158.976.000	133.448.040	25.527.960
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			278.748.300
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	557.762.900	484.495.160	73.267.740
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	7.452.000	6.480.000	972.000
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	29.108.599	24.544.573	4.564.026
		6124	Phụ cấp công vụ	323.757.713	281.534.681	42.223.032
	6250		Phúc lợi tập thể	552.247.600	552.247.600	
		6299	Các khoản khác	552.247.600	552.247.600	
	6300		Các khoản đóng góp	1.499.297.531	1.458.176.131	41.121.400
		6301	Bảo hiểm xã hội	1.174.529.899	1.133.408.499	41.121.400
		6302	Bảo hiểm y tế	194.298.602	194.298.602	
		6303	Kinh phí công đoàn	129.532.530	129.532.530	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	936.500	936.500	
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.230.845.408	970.925.408	259.920.000
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	1.230.845.408	970.925.408	259.920.000
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	158.913.498	152.558.428	6.355.070
		6501	Thanh toán tiền điện	127.671.743	127.671.743	
		6502	Thanh toán tiền nước	6.166.875	6.166.875	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	23.130.880	16.775.810	6.355.070
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	1.944.000	1.944.000	
	6550		Vật tư văn phòng	248.587.703	200.690.175	47.897.528
		6551	Văn phòng phẩm	138.975.128	91.827.600	47.147.528
		6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	78.930.850	78.180.850	750.000
		6599	Vật tư văn phòng khác	30.681.725	30.681.725	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	42.388.862	42.388.862	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	3.286.697	3.286.697	
		6603	Cước phí bưu chính	5.422.300	5.422.300	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	28.711.865	28.711.865	
		6608	Phim ảnh	4.968.000	4.968.000	
	6650		Hội nghị	63.412.348	58.172.848	5.239.500
		6651	In - mua tài liệu	9.502.798	9.502.798	
		6699	Chi phí khác	53.909.550	48.670.050	5.239.500
	6700		Công tác phí	18.005.000	16.405.000	1.600.000
		6701	Tiền vé máy bay - tàu - xe	6.482.000	6.482.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	9.444.000	7.844.000	1.600.000
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.079.000	2.079.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	257.215.316	189.677.216	67.538.100
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.200.000		11.200.000
		6757	Thuê lao động trong nước	147.100.000	147.100.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	98.915.316	42.577.216	56.338.100
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	87.318.000	61.868.000	25.450.000
		6901	Mô tô	5.130.000	5.130.000	
		6903	Xe chuyên dùng	13.352.500	13.352.500	
		6907	Nhà cửa	4.990.000	4.990.000	
		6912	Thiết bị tin học	41.306.000	26.686.000	14.620.000
		6913	Máy photocopy	15.569.500	4.739.500	10.830.000

Handwritten signature

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	6.970.000	6.970.000	
	6950		<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	<i>2.990.000</i>	<i>2.990.000</i>	
		6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.990.000	2.990.000	
	7000		<i>Chi phí chuyên môn nghiệp vụ</i>	<i>149.270.480</i>	-	<i>149.270.480</i>
		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	111.245.480		111.245.480
		7049	Chi khác	38.025.000		38.025.000
	7750		<i>Chi khác</i>	<i>285.802.306</i>	<i>285.802.306</i>	-
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	5.964.878	5.964.878	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	5.954.700	5.954.700	
		7761	Chi tiếp khách	146.714.400	146.714.400	
		7799	Chi các khoản khác	127.168.328	127.168.328	
280 - 281			2. Kinh phí không tự chủ	33.950.350.373	33.950.350.373	
	6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	<i>17.965.920</i>	<i>17.965.920</i>	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	17.965.920	17.965.920	
	6650		<i>Hội nghị</i>	<i>303.352.240</i>	<i>303.352.240</i>	
		6651	In - mua tài liệu	8.409.240	8.409.240	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	38.016.000	38.016.000	
		6699	Chi phí khác	256.927.000	256.927.000	
	6700		<i>Công tác phí</i>	<i>4.800.000</i>	<i>4.800.000</i>	
		6702	Phụ cấp công tác phí	4.800.000	4.800.000	
	6750		<i>Chi phí thuê mướn</i>	<i>200.758.000</i>	<i>200.758.000</i>	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	110.758.000	110.758.000	
		6752	Thuê nhà	90.000.000	90.000.000	
	6900		<i>Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c</i>	<i>424.269.000</i>	<i>424.269.000</i>	
		6907	Nhà cửa	424.269.000	424.269.000	
	6950		<i>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</i>	<i>90.000.000</i>	<i>90.000.000</i>	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	90.000.000	90.000.000	
	7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	<i>32.672.818.220</i>	<i>32.672.818.220</i>	
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	29.352.511.220	29.352.511.220	
		7004	Đồng phục - trang phục	349.080.000	349.080.000	
		7049	Chi phí khác	2.971.227.000	2.971.227.000	
	7750		<i>Chi khác</i>	<i>236.386.993</i>	<i>236.386.993</i>	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	236.386.993	236.386.993	
			Chi cục phát triển nông thôn	19.846.735.178	19.846.735.178	
280 - 285			1. Kinh phí tự chủ	2.770.167.625	2.770.167.625	
	6000		<i>Tiền lương</i>	<i>1.216.543.916</i>	<i>1.216.543.916</i>	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	1.216.543.916	1.216.543.916	
	6050		<i>Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	<i>91.800.000</i>	<i>91.800.000</i>	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	91.800.000	91.800.000	
	6100		<i>Phụ cấp lương</i>	<i>427.919.749</i>	<i>427.919.749</i>	
		6101	Chức vụ	63.958.500	63.958.500	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6105	Làm đêm	17.903.700	17.903.700	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	6.048.000	6.048.000	
		6115	Phụ cấp thâm niên nghề	15.907.156	15.907.156	
		6124	Phụ cấp công vụ	324.102.393	324.102.393	
	6200		Tiền thưởng	64.502.100	64.502.100	
		6249	Khác	64.502.100	64.502.100	
	6250		Phúc lợi tập thể	140.700.000	140.700.000	
		6299	Các khoản khác	140.700.000	140.700.000	
	6300		Các khoản đóng góp	308.950.561	308.950.561	
		6301	Bảo hiểm xã hội	238.567.897	238.567.897	
		6302	Bảo hiểm y tế	41.095.488	41.095.488	
		6303	Kinh phí công đoàn	27.396.998	27.396.998	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	734.400	734.400	
		6349	Khác	1.155.778	1.155.778	
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	194.668.646	194.668.646	
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	194.668.646	194.668.646	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	77.189.110	77.189.110	
		6501	Thanh toán tiền điện	28.863.958	28.863.958	
		6502	Thanh toán tiền nước	3.335.000	3.335.000	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	43.046.152	43.046.152	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh - môi trường	1.944.000	1.944.000	
	6550		Vật tư văn phòng	24.728.824	24.728.824	
		6551	Văn phòng phẩm	16.554.824	16.554.824	
		6599	Vật tư văn phòng khác	8.174.000	8.174.000	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	6.043.880	6.043.880	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	1.680.380	1.680.380	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	3.960.000	3.960.000	
		6608	Phim ảnh	403.500	403.500	
	6650		Hội nghị	993.010	993.010	
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	499.000	499.000	
		6699	Chi phí khác	494.010	494.010	
	6700		Công tác phí	9.750.000	9.750.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	5.850.000	5.850.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.900.000	3.900.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	33.438.354	33.438.354	
		6757	Thuê lao động trong nước	24.000.000	24.000.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	9.438.354	9.438.354	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	15.791.960	15.791.960	
		6901	Mô tô	2.001.960	2.001.960	
		6902	Ô tô con - ô tô tải	7.860.000	7.860.000	
		6912	Thiết bị tin học	2.020.000	2.020.000	
		6913	Máy photocopy	3.910.000	3.910.000	
	7750		Chi khác	57.147.515	57.147.515	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	3.781.895	3.781.895	
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	873.400	873.400	

h

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		7761	Chi tiếp khách	27.032.500	27.032.500	
		7799	Chi các khoản khác	25.459.720	25.459.720	
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	100.000.000	100.000.000	
		8049	Khác	100.000.000	100.000.000	
280 - 285			2. Kinh phí không tự chủ	17.076.567.553	17.076.567.553	
	6100		Phụ cấp lương	176.248.189	176.248.189	
		6105	Làm đêm	176.248.189	176.248.189	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.153.231	12.153.231	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	12.153.231	12.153.231	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	29.850.000	29.850.000	
		6606	Tuyên truyền	29.850.000	29.850.000	
	6650		Hội nghị	1.334.981.866	1.334.981.866	
		6651	In - mua tài liệu	102.915.802	102.915.802	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	114.800.000	114.800.000	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	4.000.000	4.000.000	
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	47.200.000	47.200.000	
		6699	Chi phí khác	1.066.066.064	1.066.066.064	
	6750		Chi phí thuê mướn	105.067.600	105.067.600	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	65.819.600	65.819.600	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	38.250.000	38.250.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	998.000	998.000	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	8.358.587.466	8.358.587.466	
		6907	Nhà cửa	427.343.466	427.343.466	
		6922	Đường sá - cầu cống - bến cảng - sân bay	7.931.244.000	7.931.244.000	
	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	80.770.000	80.770.000	
		6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	80.770.000	80.770.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	6.978.909.201	6.978.909.201	
		7049	Chi phí khác	6.978.909.201	6.978.909.201	
			Chi cục quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	9.460.728.335	9.364.594.587	96.133.748
340 - 341			1. Kinh phí tự chủ	2.338.813.451	2.242.679.703	96.133.748
	6000		Tiền lương	959.119.200	886.614.200	72.505.000
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	959.119.200	886.614.200	72.505.000
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	79.200.000	79.200.000	
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	79.200.000	79.200.000	
	6100		Phụ cấp lương	333.026.648	313.057.800	19.968.848
		6101	Chức vụ	54.648.000	54.648.000	
		6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	19.968.848		19.968.848
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	4.968.000	4.968.000	
		6124	Phụ cấp công vụ	253.441.800	253.441.800	
	6200		Tiền thưởng	53.691.000	53.691.000	
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	1.080.000	1.080.000	
		6249	Khác	52.611.000	52.611.000	
	6250		Phúc lợi tập thể	206.350.000	206.350.000	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		6299	Các khoản khác	206.350.000	206.350.000	
	6300		Các khoản đóng góp	243.071.820	243.071.820	
		6301	Bảo hiểm xã hội	188.560.260	188.560.260	
		6302	Bảo hiểm y tế	32.324.616	32.324.616	
		6303	Kinh phí công đoàn	21.549.744	21.549.744	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	637.200	637.200	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	112.849.718	111.981.018	868.700
		6501	Thanh toán tiền điện	31.008.000	31.008.000	
		6502	Thanh toán tiền nước	2.110.000	2.110.000	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	79.731.718	78.863.018	868.700
	6550		Vật tư văn phòng	42.639.836	39.848.636	2.791.200
		6551	Văn phòng phẩm	18.278.180	18.278.180	
		6599	Vật tư văn phòng khác	24.361.656	21.570.456	2.791.200
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	6.717.810	6.717.810	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	1.241.310	1.241.310	
		6603	Cước phí bưu chính	595.000	595.000	
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh	4.881.500	4.881.500	
	6700		Công tác phí	10.160.000	10.160.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	8.520.000	8.520.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.400.000	1.400.000	
		6749	Khác	240.000	240.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	16.750.000	16.750.000	
		6757	Thuê lao động trong nước	16.750.000	16.750.000	
	7750		Chi khác	32.311.016	32.311.016	
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	6.935.586	6.935.586	
		7799	Chi các khoản khác	25.375.430	25.375.430	
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	242.926.403	242.926.403	
		8049	Khác	242.926.403	242.926.403	
340 - 341			2. Kinh phí không tự chủ	7.121.914.884	7.121.914.884	
	6100		Phụ cấp lương	57.036.000	57.036.000	
		6105	Làm đêm	57.036.000	57.036.000	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.177.000	1.177.000	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	1.177.000	1.177.000	
	6550		Vật tư văn phòng	21.521.870	21.521.870	
		6551	Văn phòng phẩm	21.521.870	21.521.870	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	189.601.000	189.601.000	
		6606	Tuyên truyền	110.401.000	110.401.000	
		6608	Phim ảnh	79.200.000	79.200.000	
	6650		Hội nghị	1.690.035.104	1.690.035.104	
		6651	In - mua tài liệu	124.335.021	124.335.021	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	1.200.000	1.200.000	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	139.096.000	139.096.000	
		6657	Các khoản thuê mướn khác phục vụ hội nghị	114.817.360	114.817.360	
		6699	Chi phí khác	1.310.586.723	1.310.586.723	
	6700		Công tác phí	77.124.000	77.124.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	21.300.000	21.300.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	44.100.000	44.100.000	
		6749	Khác	11.724.000	11.724.000	

Handwritten signature

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
	6750		Chi phí thuê mướn	1.144.518.640	1.144.518.640	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	236.121.200	236.121.200	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	908.397.440	908.397.440	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	95.000.000	95.000.000	
		6901	Mô tô	95.000.000	95.000.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.845.901.270	3.845.901.270	
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	866.762.670	866.762.670	
		7049	Chi phí khác	2.979.138.600	2.979.138.600	
			Văn phòng điều phối Chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Hưng Yên	4.249.245.761	4.249.245.761	
280 - 285			1. Kinh phí tự chủ	1.252.761.572	1.252.761.572	
	6000		Tiền lương	569.254.167	569.254.167	
		6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	569.254.167	569.254.167	
	6100		Phụ cấp lương	209.147.921	209.147.921	
		6101	Chức vụ	48.753.611	48.753.611	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	3.204.000	3.204.000	
		6124	Phụ cấp công vụ	139.087.350	139.087.350	
		6149	Khác	18.102.960	18.102.960	
	6200		Tiền thưởng	52.228.800	52.228.800	
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	21.762.000	21.762.000	
		6249	Khác	30.466.800	30.466.800	
	6250		Phúc lợi tập thể	80.700.000	80.700.000	
		6299	Các khoản khác	80.700.000	80.700.000	
	6300		Các khoản đóng góp	135.523.449	135.523.449	
		6301	Bảo hiểm xã hội	105.425.145	105.425.145	
		6302	Bảo hiểm y tế	18.049.716	18.049.716	
		6303	Kinh phí công đoàn	12.048.588	12.048.588	
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	122.052.981	122.052.981	
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc - chức vụ	122.052.981	122.052.981	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	22.293.000	22.293.000	
		6501	Thanh toán tiền điện	18.318.000	18.318.000	
		6502	Thanh toán tiền nước	1.157.000	1.157.000	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	2.818.000	2.818.000	
	6550		Vật tư văn phòng	18.910.612	18.910.612	
		6551	Văn phòng phẩm	14.784.312	14.784.312	
		6599	Vật tư văn phòng khác	4.126.300	4.126.300	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	9.285.042	9.285.042	
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	8.166.371	8.166.371	
		6603	Cước phí bưu chính	1.118.671	1.118.671	
	6700		Công tác phí	10.500.000	10.500.000	
		6704	Khoản công tác phí	10.500.000	10.500.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	11.250.000	11.250.000	
		6757	Thuê lao động trong nước	10.800.000	10.800.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	450.000	450.000	
	7750		Chi khác	11.615.600	11.615.600	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
		7799	Chi các khoản khác	11.615.600	11.615.600	
280 - 285			2. Kinh phí không tự chủ	2.996.484.189	2.996.484.189	
	6100		Phụ cấp lương	383.000.000	383.000.000	
		6105	Làm đêm	383.000.000	383.000.000	
	6250		Phúc lợi tập thể	1.596.800	1.596.800	
		6299	Các khoản khác	1.596.800	1.596.800	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	11.321.901	11.321.901	
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	11.321.901	11.321.901	
	6550		Vật tư văn phòng	31.291.356	31.291.356	
		6551	Văn phòng phẩm	28.614.656	28.614.656	
		6599	Vật tư văn phòng khác	2.676.700	2.676.700	
	6600		Thông tin - tuyên truyền - liên lạc	952.717.100	952.717.100	
		6606	Tuyên truyền	952.717.100	952.717.100	
	6650		Hội nghị	501.975.492	501.975.492	
		6651	In - mua tài liệu	7.881.232	7.881.232	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	63.420.000	63.420.000	
		6658	Chi bù tiền ăn	321.519.000	321.519.000	
		6699	Chi phí khác	109.155.260	109.155.260	
	6700		Công tác phí	7.800.000	7.800.000	
		6702	Phụ cấp công tác phí	3.600.000	3.600.000	
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.200.000	4.200.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	437.520.200	437.520.200	
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	361.890.200	361.890.200	
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	38.250.000	38.250.000	
		6799	Chi phí thuê mướn khác	37.380.000	37.380.000	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	582.067.000	582.067.000	
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	281.268.400	281.268.400	
		7049	Chi phí khác	300.798.600	300.798.600	
	7750		Chi khác	87.194.340	87.194.340	
		7761	Chi tiếp khách	86.534.340	86.534.340	
		7799	Chi các khoản khác	660.000	660.000	
			Trung tâm Giống nông nghiệp	3.997.804.750	3.997.804.750	
280 - 281			2. Kinh phí không tự chủ	3.997.804.750	3.997.804.750	
	6650		Hội nghị	89.290.000	89.290.000	
		6651	In - mua tài liệu	3.210.000	3.210.000	
		6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	2.200.000	2.200.000	
		6655	Thuê hội trường - phương tiện vận chuyển	700.000	700.000	
		6658	Chi bù tiền ăn	44.900.000	44.900.000	
		6699	Chi phí khác	38.280.000	38.280.000	
	6750		Chi phí thuê mướn	561.900.000	561.900.000	
		6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	20.000.000	20.000.000	
		6757	Thuê lao động trong nước	541.900.000	541.900.000	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	495.841.000	495.841.000	
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	495.841.000	495.841.000	

Loại khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Cộng tổng	NSNN trong nước	Nguồn phí được khấu trừ để lại
A	C	D	E	1	2	3
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.850.773.750	2.850.773.750	
		7001	Chi mua hàng hoá - vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	196.700.000	196.700.000	
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn	2.577.675.750	2.577.675.750	
		7049	Chi phí khác	76.398.000	76.398.000	
			Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và PTNT	28.962.793.040	28.962.793.040	
280 - 283			2. Kinh phí không tự chủ	28.962.793.040	28.962.793.040	
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu - bảo dưỡng c	28.962.793.040	28.962.793.040	
		6922	Đường sá - cầu cống - bến cảng - sân bay	28.962.793.040	28.962.793.040	